

NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯỜI DAO Ở XÃ TÂN DÂN, HUYỆN HOÀNH BỒ, TỈNH QUẢNG NINH

TRẦN VĂN HÀ

Từ lâu các nhà Dân tộc học nước ta đã đặt vấn đề tìm hiểu những biến đổi kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Song những ảnh hưởng của "đặc tính và đặc điểm văn hoá", hay nếp sống văn hoá tộc người ảnh hưởng đến quá trình biến đổi ấy như thế nào còn ít được làm rõ về mức độ, điều đó còn phụ thuộc ở cách đặt vấn đề và phương pháp tiếp cận đối tượng nghiên cứu của các tác giả.

Bài viết này, chúng tôi thử phân tích bước đầu về những biến đổi kinh tế - xã hội diễn ra sau 5 năm đổi mới kinh tế từ sau khoán 10 (1988 đến năm 1993) qua nghiên cứu thực tiễn một xã miền núi, vùng cao là địa bàn sinh sống của người Dao Thanh Phán, nhằm nêu cảm nhận về những vấn đề nổi cộm đang đặt ra trong quá trình biến đổi kinh tế - xã hội hiện nay ở một vùng cao của tỉnh Quảng Ninh.

Việc lựa chọn điểm nghiên cứu Tân Dân, được đặt trong cái nhìn tổng quát về những biến đổi kinh tế - xã hội đang diễn ra mau lẹ vào những năm gần đây ở Quảng Ninh, trong đó có các xã vùng cao thuộc huyện Hoành Bồ. Đó là quá trình đô thị hoá và sự chuyển đổi cơ cấu

kinh tế - xã hội. Nguồn tư liệu chủ yếu, chúng tôi dựa trên sự quan sát trực tiếp và qua biên bản phỏng vấn sâu, số liệu khảo sát xã hội học - tộc người của nhóm làm việc thuộc Viện Dân tộc học tiến hành vào cuối năm 1993.

Nằm cách thị trấn Chối của huyện Hoành Bồ chừng 30km, xã Tân Dân mới hình thành từ sau ngày giải phóng (1954). Hiện nay so với các xã vùng cao khác của huyện, Tân Dân có đường giao thông nối liền trung tâm xã với huyện lỵ thuận lợi hơn. Nhưng vào thời kỳ đầu giải phóng, Tân Dân cũng có chung một đặc điểm như 5 xã vùng cao khác của huyện Hoành Bồ, Quảng Ninh (1), đó là địa bàn cư trú chủ yếu của người Dao; diện tích đất rừng đều chiếm trên 90%, đất canh tác (kể cả ruộng và bãi) chỉ có dưới 10%; dân cư thưa thớt và cư trú từng xóm, bản; hoạt động kinh tế chính là canh tác nương rẫy, đồng thời dựa vào khai thác, thu hái sản phẩm rừng, nghề chăn nuôi kém phát triển, nghề trồng lúa nước chưa được phổ biến; quan hệ xã hội chủ yếu dựa trên tình

(1) 5 xã vùng cao Hoành Bồ đó là Tân Dân, Đồng Lâm, Đồng Sơn, Hòa Bình và Kỳ Thượng

thần cộng đồng, dòng họ. Và trong cộng đồng dân cư ấy, người Dao Thanh Phán vẫn sống theo những tập tục cổ truyền.

Vào giữa năm 1968, thực hiện cuộc vận động định canh định cư, người Dao Thanh Phán - Tân Dân đã được chuyển từ các khe núi cao xuống định cư ở vùng thung lũng, hình thành các xóm mới, thành lập các hợp tác xã, và trồng cây lúa nước. Tuy cuộc vận động định cư định canh diễn ra ở Tân Dân khá suôn sẻ trong thời gian ngắn, nhưng cũng do vậy đã nảy sinh nhiều khó khăn. Chẳng hạn như việc xác định hướng sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa trên đất khai hoang ruộng nước. Ban đầu, đồng bào nghe theo cách làm ăn mới, nhưng rồi sau đó người ta lại làm như thói quen và tập quán cũ. Điều này có nguyên do, nếu nhìn nhận dưới góc độ xã hội học, đây là biểu hiện của sự phản ứng trong nếp sống và sản xuất hoàn toàn không có kinh nghiệm trồng trọt trên đất ruộng. Họ đã có sự lựa chọn và làm theo cách riêng của truyền thống cộng đồng.

Sau thời gian chuyển đổi sang canh tác ruộng nước, mấy năm liền hiệu quả sản xuất nông nghiệp đạt rất thấp, do không có sự đầu tư và tích cực sản xuất của xã viên (4). Nhiều hộ gia đình bỏ ruộng, di chuyển đến tỉnh Tuyên Quang tìm nơi phát rừng làm rẫy.

Đúng trước tình trạng đời sống nông dân ngày một khó khăn, sản xuất đạt

hiệu quả thấp và kinh tế tập thể hợp tác xã không ổn định, ban định canh định cư tỉnh Quảng Ninh lại chỉ đạo cho Tân Dân thay đổi định hướng sản xuất. Theo hướng sản xuất mới, Tân Dân chuyển sang khai thác và tu bổ rừng dưới sự quản lý của lâm trường quốc doanh. Như vậy, vốn đầu tư, hỗ trợ để phát triển nông nghiệp trước đây được đưa vào lĩnh vực tu bổ và trồng rừng. Người Dao được đưa vào biên chế của lâm trường để khai thác gỗ và trồng rừng. Toàn bộ nhân khẩu gia đình đều được cung cấp lương thực và các chế độ thực phẩm, bia công nghệ. Như vậy, cho đến khi thực hiện khoán 10, năm 1989 ở Tân Dân đã diễn ra 2 lần thay đổi hướng sản xuất. Tuy nhiên, đời sống dân chúng vẫn gặp khó khăn về mọi mặt và hướng sản xuất vẫn bế tắc.

Phải nói rằng, nền kinh tế của Tân Dân thực sự được phát triển từ khi có chính sách đổi mới về kinh tế. Nói cách khác, cơ chế quản lý kinh tế mới bắt đầu từ lĩnh vực nông nghiệp của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện cho người Dao ở Tân Dân phát triển ý thức về kinh tế hàng hoá theo cơ chế thị trường. Tuy vậy, cũng phải đến những năm 1990, 1991 người Dao Tân Dân mới bắt nhập được với cơ chế của nền kinh tế thị trường, trên cơ sở biết gắn những hoạt động kinh tế truyền thống với hoạt động thương trường trong và ngoài địa bàn cư trú của cộng đồng.

Như đã biết, trước đây người Dao Tân Dân bên cạnh việc dựa vào canh tác nương rẫy là chính vẫn khai thác sản phẩm từ rừng để phục vụ cho thực phẩm

(4) Theo báo cáo của một đội trưởng sản xuất lúc bấy giờ : sau khi làm đất bà con không bón phân vì sợ bẩn, không lo chăm sóc như : làm cỏ, diệt sâu, tưới nước... nên năng suất chỉ đạt 50 - 60 kg/sào, thấp hơn cả năng suất lúa nương.

hàng ngày. Từ khi sự giao lưu trao đổi hàng hoá giữa Tân Dân và các nơi khác được mở rộng, hình thức khai thác sản phẩm rừng truyền thống đã thay đổi. Ngoài việc thu hái nguồn thực phẩm cung cấp cho đời sống hàng ngày của gia đình, người Dao còn khai thác các lâm sản hàng hoá khác. Hình thức này đã thu hút lao động từ nhiều gia đình để tăng thêm thu nhập. Tại các xóm Đồng Mùng, Khe Cát, Khe Mực, Hang Trần..., gia đình nào cũng có người tham gia thu hái phong lan, trám trắng, rùa, rần, trầm hương để bán cho tư thương người Việt, từ nơi khác đến mua gom (Hải Phòng, thị trấn Chối, thành phố Hồ Chí Minh...), các thương nhân tập kết hàng tại trung tâm xã rồi thuê xe chuyển theo đường bộ hoặc đường biển đến cửa khẩu bán cho Trung Quốc. Nhìn chung, các sản phẩm này đều được khai thác và buôn bán có kỳ, có mùa nhưng cũng mang lại nguồn lợi không nhỏ cho các gia đình, đặc biệt những gia đình có nhiều lao động là đàn ông trẻ và có quan hệ rộng. Ngoài những sản phẩm trên, có hai loại chỉ do người Dao khai thác và tiêu thụ đó là gỗ và cây thuốc.

Việc thu hái và bán cây thuốc nam không chỉ là việc thu hái bình thường các cây cỏ trong rừng, mà còn có liên quan đến kiến thức dân gian về y học cổ truyền. Vì vậy, ngay trong cộng đồng không phải ai cũng biết và gia đình nào cũng có kiến thức về lĩnh vực này mà thường chỉ có ở một số gia đình và thường là người già và phụ nữ. Trước đây, các gia đình biết nghề thuốc không thu hái để bán, nhưng từ khi chuyển sang

cơ chế thị trường, cây thuốc không chỉ được bán ở phạm vi trong xã, trong tỉnh mà cả ở các tỉnh, thành phố khác, tức là thị trường được mở rộng. Theo đánh giá của các bộ và những người dân địa phương hiện nay những gia đình biết về thuốc nam là "trúng". Nhưng có lẽ cái lớn hơn là có việc làm (từ 8 - 10 tháng trong năm) và có thu nhập thường xuyên. Đối với phụ nữ và trẻ nhỏ đây vừa là công việc thích hợp, vừa phát huy được kiến thức dân gian trong cộng đồng. Chỉ 15 ngày, đi thu hái, chế biến, đóng gói, với từ 2 đến 3 là động phụ và từ 1 đến 2 tuần khi bán sản phẩm sẽ có thu nhập từ 800 nghìn đến 1 triệu đồng. Thời bao cấp, Tân Dân có 16 gia đình biết làm nghề thuốc, đến năm 1993 đã có 50 gia đình làm nghề thu hái cây thuốc. Số dĩ có sự tăng đột biến như vậy là vì, một là, trước đây nhiều gia đình có các bà, các chị tuy biết nghề nhưng không làm vì sản phẩm không biết bán ở đâu, nay có thị trường rộng hơn; hai là, một số chị em phụ nữ trong xóm học hỏi nghề, tham gia thu hái và rủ nhau đi bán. Thuốc bằng lá của người Dao Thanh Phán được các bà các chị đem bán ở Hải Phòng, thị xã Quảng Ninh, Hải Hưng, Hà Nội. Và các thứ thuốc lá này dùng để chữa các bệnh như: thấp khớp, tắm và uống cho sản phụ khi đẻ, sản phụ mất sữa, bệnh đái đường, viêm gan siêu vi trùng... Tuy nhiên, riêng thuốc uống cai đẻ cho cả nam lẫn nữ thì chỉ có một số người già biết, nhưng lại không được phổ biến rộng rãi. Vì theo những ông, bà lang này nếu phổ biến rộng rãi cho

những người dù là con, cháu trong gia đình nhưng không có tâm, có đức hoặc đem bán sẽ không giữ được lời hứa của người trước truyền lại, như vậy là phạm tội với tổ tiên.

Nếu như thu hái và bán cây thuốc chữa bệnh chỉ bó hẹp trong phạm vi 40% số hộ thì việc khai thác và buôn bán gỗ chiếm gần như 100% số hộ ở Tân Dân. Khai thác và buôn bán gỗ là nguồn thu nhập lớn nhất, không chỉ đảm bảo đời sống cho hầu hết các gia đình mà còn là cơ hội làm giàu của không ít người trong vòng 5 năm trở lại đây. Ít nhất vào thời điểm năm 1993, chúng tôi vẫn được chứng kiến việc chặt phá rừng lấy gỗ ở một số hộ Đồng Mùng, Khe Cát cũng như buôn bán gỗ tại địa phương. Trong vòng 1 tuần có đến 2 chuyến xe tải vận chuyển số gỗ được mua gom tại xóm Tân Lập đi ra khỏi địa bàn xã. Nếu làm một bài toán nhỏ, cho thấy một tác hại lớn, rằng cứ 1 năm ít nhất ở Tân Dân mất đi 2 ha rừng nguyên sinh, không kể diện tích trồng bị khai thác bất hợp pháp. Thực tế diện tích rừng trắng của Tân Dân do khai thác chỉ 5 năm qua cũng đã nói lên điều đó : 10 ha. Theo những người chuyên khai thác gỗ ở xóm Đồng Mùng, so với 2 - 3 năm trước việc khai thác gỗ hiện nay tuy khó khăn nhưng lại có các phương tiện khai thác tốt hơn, không phải khó khăn do lực lượng kiếm lâm mà do địa bàn khai thác phải đi xa hơn. Hiện tại, người khai thác phải mất 5 - 7 ngày với 4 lao động mới khai thác được 2 khối gỗ còn trước chỉ cần 2 - 3 ngày, vì phải dùng trâu kéo gỗ vượt các khe dốc. Hộ nào được vay vốn mua trâu và có lao động khoẻ mới khai thác được nhiều. Theo số liệu điều

tra tuy chưa phản ánh đầy đủ thực tế nguồn thu của các hộ gia đình từ gỗ mang lại trong năm, nhưng cũng phản ánh được con số đó chiếm không dưới 40% trong cơ cấu thu nhập của các gia đình. Tỷ trọng này chủ yếu rơi vào nhóm hộ có kinh tế khá giả.

Cơ chế kinh tế thị trường ở Tân Dân tuy chỉ mới mở đầu nhưng đã có những tác động về mặt xã hội, từ mức thu nhập khác nhau của các hộ gia đình mà tạo nên sự khác biệt về nhà cửa, tiện nghi, phương tiện đi lại, quyền sở hữu các tài sản có giá trị cũng như chi tiêu, mức hưởng thụ, v.v... giữa các nhóm cư dân trong cộng đồng.

Chỉ một vài năm sau đổi mới, nếu ai có dịp trở lại Tân Dân cũng dễ nhận thấy những thay đổi mau lẹ, có hàng chục ngôi nhà 2 tầng mái bằng khung trang, bên cạnh là những cần ăng ten nằm dọc phố mới là xóm Tân Dân được hình thành trong hơn 3 năm nay. Nhiều hộ đã lắp máy thủy điện 35KW để thắp sáng và xem vô tuyến truyền hình. Hai bên đường trục của xã, có các cửa hàng bán đồ điện tử, tạp phẩm, hiệu may, cửa hàng ăn uống, giải khát, bàn chơi bi-a, v.v... và cửa hàng bán thực phẩm tươi sống, hành khô, lương thực phục vụ cho cư dân trong xã. Tương phản với cảnh đó là trong các xóm sâu, xa đường giao thôn chính còn không ít những mái nhà tranh lụp xụp, thiếu ánh sáng điện và vẫn dùng đèn dầu, nơi đó không ít những người phải chạy ăn hàng ngày.

Phố trung tâm xã, tối tối có những thanh niên ăn mặc diện, quần áo đắt tiền, đi xe máy đời mới vào xem video trong

các quán giải khát hoặc nhà hàng. Tuy không so sánh được với các nơi đồng bằng hay thị xã Hòn Gai, Cẩm Phả hay thị trấn Chởi, nhưng có thể thấy rằng từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, Tân Dân một xã vùng cao nơi mà kết cấu dân cư chiếm ưu thế là nông dân người Dao Thanh Phán cũng có đủ cả người giàu lẫn người nghèo, cả những người có cảnh sống đầy đủ, sung túc, lẫn những người nghèo túng. Từ những quan sát này, chúng ta có thể đặt câu hỏi, *vậy sự phân hoá giàu nghèo vào sự phân tầng xã hội ở Tân Dân đang diễn ra như thế nào ? nguyên nhân từ đâu ? Và, nếu sự phân hoá, phân tầng của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần thì có tạo ra động lực của sự phát triển không ?*

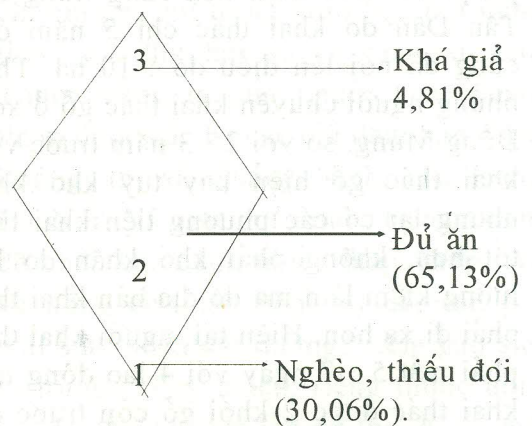
Để lý giải vấn đề này, chúng ta hãy phân tích bảng số liệu phân chia mức sống ở Tân Dân dựa trên số liệu xã hội học-tộc người về điều tra đời sống của người Dao Thanh Phán dưới đây (bảng số 1).

Bảng số 1 : Phân loại hộ theo bình quân thu nhập đầu người / tháng ở người Dao xã Tân Dân năm 1993.

Loại hộ	Mức thu nhập (đồng)	Tỷ trọng (%)
Hộ loại I	10.000 - < 20.000	5,10
Hộ loại II	20.000 - < 30.000	11,73
Hộ loại III	30.000 - < 40.000	13,78
Hộ loại IV	40.000 - < 60.000	27,04
Hộ loại V	60.000 - 367.000	42,35

Qua bảng số 1, ta thấy rằng mức độ phân chia thành các nhóm có mức sống

khác nhau chưa thực sự mạnh và rõ rệt. Đa số vẫn là những nhóm hộ gia đình có thu nhập và mức sống bình quân đầu người 60.000 đồng/tháng, chiếm 57,65%, trong đó, nhóm hộ có mức thu nhập bình quân đầu người từ 10.000 đồng đến 30.000 đồng / tháng chiếm 30,61%. Như vậy, vào thời điểm này (năm 1993), 1/3 số hộ trong nhóm này (từ 10.000 đến 60.000 đồng) có thu nhập từ 5 đến dưới 15 kg gạo/tháng. Mức sống bình quân đầu người hàng tháng như vậy là hết sức eo hẹp, thuộc tình trạng nghèo và thiếu đói. Cũng theo số liệu điều tra này, số hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người 60.000 đồng trở lên / tháng (con số tối đa là 367.000 đồng/tháng) chiếm 42,35% (cũng xin lưu ý rằng ở thang đo này con số từ 60.000 - đồng trở lên/tháng chiếm 37,54% còn lại từ 80.000 - 367.000 đồng/tháng chỉ chiếm 4,81%). Như vậy, dựa theo mức phân loại này ở Tân Dân chỉ dưới 40% số người tạm đủ ăn, còn lại chỉ chưa đầy 5% số hộ là có mức sống khá giả



Hình 1 : Sơ đồ hình tháp về phân tầng thu nhập ở người Dao xã Tân Dân, năm 1993.

(dựa trên cách tính bình quân thu nhập đầu người hàng tháng). Từ sự phân tích trên ta có thể hình dung thực trạng về sự phân tầng thu nhập ở Tân Dân qua sơ đồ hình tháp 1.

Cùng với các chỉ báo này, vào thời điểm theo điều tra, nếu so sánh với ở thị xã Cẩm Phả và phường Bạch Đằng

(thị xã Hòn Gai) (1) những khu vực thị trường tương đối phát triển, thì Tân Dân chỉ ở mức trung bình. Nhưng so với Tu Lý (huyện Đà Bắc, Hoà Bình) một điểm cư dân miền núi vùng cao khác của người Dao và Mường, Tân Dân có thực trạng phân tầng thu nhập tương tự (bảng số 2).

Bảng số 2 : So sánh mức sống của các nhóm cư dân, năm 1993 (%).

Nhóm mức sống	Tân Dân	Thị xã Cẩm Phả	Pường Bạch Đằng (thị xã Hòn Gai)	Xã Tu Lý (Đà Bắc, Hoà Bình).
Khá giả	4,81	4,6	14,3	5,45
Trung bình	37,54	63,1	49,5	43,32
Thiếu đói và nghèo	30,61	17,0	6,6	34,52

Ngoài chỉ báo về mức sống, chúng ta có thể xem xét các chỉ báo về nhà ở và tiện nghi sinh hoạt, phương tiện đi lại.

Đa số người Dao Tân Dân tự giải quyết vấn đề nhà ở cho mình, số người được thừa kế của bố mẹ không nhiều. Hiện tại Tân Dân có 45,12% nhà lợp tranh, 41,02% nhà lợp ngói và 13,84% nhà xây gạch và mái bằng. Nhưng số nhà gạch và mái bằng chủ yếu được xây dựng từ 3 - 5 năm trở lại đây, chủ yếu trong thời kỳ đổi mới. Người Tân Dân ở khá rộng rãi với trên 60% có mặt bằng đất ở từ 50m² trở lên, so với các thị trấn, thị xã khác không có sự khác biệt

lớn, nhưng về chất lượng nhà thì thua kém nhiều. Ngay trong phạm vi Tân Dân có sự khác biệt về chất lượng nhà ở giữa nhà tranh và nhà xây gạch. Giá trị nhà và đất tại các xóm sâu xa đường giao thông thuộc đồi khe núi, thấp hơn nhiều lần so với các ngôi nhà ở trực lộ giao thông và phố trung tâm như Tân Lập, Đật Đổ. Như vậy, người Tân Dân đã chú trọng và tự giải quyết vấn đề nhà ở cho mình trên cơ sở mặt bằng mức sống và thu nhập, dù rằng chưa cao là một cố gắng không nhỏ. Tuy nhiên, còn có sự khác biệt lớn về ngôi nhà ở với tư cách là một tài sản của từng gia đình. Điều đó đã góp phần biểu hiện sự phân tầng về mức sống xã hội trong cộng đồng người Dao ở Tân Dân.

(1) Báo cáo kết quả điều tra Xã hội. Chương trình KX-04. Hội thảo khoa học tại Quảng Ninh tháng 1-1994.

Về vấn đề ăn, số liệu xử lý cho thấy cũng có sự chênh lệch giữa các nhóm có thu nhập khác nhau về mức độ chi phí. Mức chi tiêu cho vấn đề ăn, uống (lương thực, thực phẩm và đồ uống, hút trong năm của các hộ nghèo tới trên 70% còn hộ khá giả chỉ chiếm trên dưới 50%). Trong khi đó mức ngân sách dành cho việc mua sắm ở nhóm khá giả lại gấp đôi so với nhóm hộ nghèo. Điều đó cho thấy một sự cố gắng chắt chiu, cần kiệm và có kế hoạch trong chi tiêu của những gia đình khá giả còn hầu như đa số người dân vẫn "vùi đầu" vào lo việc cơm áo hàng ngày. Thực tế cho thấy, bữa ăn của họ vẫn còn quá đạm bạc. Ngoài bữa phụ buổi tối, hai bữa ăn chính hàng ngày chỉ có cơm và rau, ít khi có thịt cá. Rau (rau cải, bầu, bí, hành...) ở Tân Dân cũng được các tư thương chuyển từ Hải Phòng hay thị trấn Chối đến bán. Rất ít gia đình có vườn rau riêng. Gia đình từ 4 - 6 người, mức chi tiêu ăn uống với mức bình quân từ 300.000 - 400.000 đồng/tháng với giá đắt đỏ không kém gì thị trấn Chối hay thị xã Quảng Ninh thì mức ăn đó không đủ dinh dưỡng. Về tiện nghi sinh hoạt ở các gia đình gần 40% có đài (nghe băng), 16% có vô tuyến truyền hình, 47,2% có xe đạp, 17,4% có xe máy, 60% có tủ và sa lông. Các đồ dùng khác như súng săn, quạt điện, trâu kéo cũng là những tài sản có giá trị chiếm tới 35,9% số hộ sở hữu.

Các số liệu xử lý còn cho phép phân tích thêm về mức độ cách biệt tiện nghi giữa các nhóm hộ gia đình. Tính bình quân số hộ có sở hữu 3 sản phẩm có

giá trị : xe máy, đài (nghe băng) và vô tuyến truyền hình đều có chênh lệch giữa các đối tượng. Về xe máy, nếu hộ khá cứ 6 hộ thì có 1 hộ có xe, nhóm trung bình là xấp xỉ 8 và nhóm nghèo là 15 ; vô tuyến truyền hình : nhóm hộ khá bình quân là 10, nhóm trung bình là 13 và nhóm hộ nghèo là 15 ; v.v...

Những điều trên đây chứng tỏ rằng, nhìn chung mức sống của người Tân Dân trong vòng 5 năm qua đã có nhiều thay đổi. Và nó cũng phù hợp với đánh giá của hầu hết những người được hỏi có sự thay đổi mức sống so với trước : nhóm hộ khá chiếm 76,56%, nhóm hộ trung bình : 17,18%, nhóm hộ nghèo : 4,68% và nhóm hộ thiếu đói : 1,56%.

Số liệu ở Tân Dân còn cho thấy mối tương quan giữa sự biến thiên mức sống và nguồn thu nhập. Nếu như số liệu tổng hợp chỉ ra là các hộ kinh doanh và buôn bán, khai thác gỗ có sự biến đổi mạnh mẽ nhất về mức sống thì ở nhóm hộ sản xuất nông nghiệp và thu hái sản phẩm rừng, làm nương, đầu tư cây quế, trầm hương hiện tại mức sống tăng chậm hoặc bị giảm đi chút ít. Như vậy, nhóm hộ có thu nhập từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ vừa chịu tác động của kinh tế thị trường nhanh hơn, vừa tạo sự phân tầng xã hội mạnh hơn.

Từ những điểm phân tích trên cho thấy, sự phân hoá giàu nghèo hay là sự phân tầng mức sống hiện tại ở Tân Dân chịu sự tác động mạnh của yếu tố sở hữu tài sản, kinh doanh buôn bán gỗ và dịch vụ. Nói như vậy, không có nghĩa là chúng ta loại bỏ những nhân tố mới trong sản xuất kinh doanh đang được

hình thành hiện nay ở Tân Dân (5 hộ gia đình có vườn rừng do trồng quế, trầm hương trong vòng chục năm qua đến nay thu hoạch đã có trên dưới 100 triệu đồng)(1). Chúng tôi xin nhấn mạnh rằng, đây chính là những nhân tố tạo ra động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở đây trong cơ chế thị trường.

Trên thực tế, ở Tân Dân việc khai thác gỗ trái phép đã làm cho không ít kẻ nghèo túng trở thành người đủ ăn và người đủ ăn trở thành kẻ khá giả, sung túc trong đời sống. Có một vấn đề cần lưu ý ở đây là ảnh hưởng của yếu tố quyền lực đến việc làm giàu của một số cá nhân ở cương vị quản lý (chiếm 11,01% ý kiến chủ hộ trả lời nguyên nhân giàu lên là do lợi dụng chức quyền), một hiện tượng mà 20,74% ý kiến của người nông dân cho rằng đó là không bình thường.

Qua những điểm đã trình bày trên đây, chúng tôi xin nêu một vài nhận xét như sau :

- Từ sau giải phóng (1954) đến giữa những năm 80 dưới tác động của chính sách định cư định canh và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội miền núi của Đảng và Nhà nước, người Dao Tân Dân đã có bước chuyển đổi lớn trong nếp sống hoạt động sản xuất của mình là : từ du canh du cư sang định canh định cư; từ làm nương rẫy sang làm ruộng

nước; từ làm ăn cá thể riêng lẻ sang làm ăn tập thể (hợp tác xã và giai đoạn sau là lâm trường). Song, vì người Dao chưa có sự chuẩn bị, phải tiếp cận ngay với những yếu tố mới là cách thức, kỹ thuật và môi trường canh tác cũng như quan hệ sản xuất, tổ chức sản xuất, vừa khác với thói quen và tập quán cổ truyền lại rất ít kế thừa được những tiến bộ của yếu tố truyền thống. Bởi vậy, quá trình đưa cái mới vào văn hoá người Dao bị chững lại, nói cách khác, những bước chuyển đổi ấy dưới góc độ văn hoá tộc người diễn ra hoàn toàn chưa thích nghi với cộng đồng.

- Cùng với nếp sống văn hoá và cách thức sản xuất cổ truyền, bao cấp về mặt quản lý kinh tế - xã hội thể hiện trong xây dựng định hướng sản xuất, cung cấp vốn và phát triển cơ sở hạ tầng đã tạo ra một sức ỳ đối với sự biến đổi kinh tế - xã hội ở người Dao Tân Dân trong suốt 2 thập kỷ. Vì vậy, chúng ta dễ nhận thấy ít có một sự dính kết nào giữa những thay đổi về chính sách kinh tế, xã hội với hiệu quả đời sống kinh tế.

- Sự đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đã tạo cơ hội cho kinh tế hộ gia đình nông dân ở người Dao phát triển, nhưng các hoạt động kinh tế thị trường ở đây chưa thực sự khởi sắc như các vùng đồng bằng và đô thị khác. Trong bối cảnh kinh tế như vậy, sự phân tầng xã hội và phân hoá giàu nghèo trong cộng đồng người Dao vẫn diễn ra, mặc dù mức độ không rõ nét như khu vực đô thị hay vùng nông thôn đồng bằng người Việt. Song dường như ở Tân Dân các hoạt động làm ăn chưa hợp pháp dựa trên sự

(1) Chẳng hạn như hộ ông Hồng (Khe Cát) có 1,5 ha quế tư thương Hải Phòng giả đến 16 cây vàng ; hộ ông Minh khỉ, ông Thuận, v.v... thuê nhân công và tổ chức đưa giống mới vào phát triển vườn rừng.

quản lý lỏng lẻo trong khai thác gỗ và tài nguyên rừng, cộng với một nhóm nhỏ có quyền lực bị thoái hoá, biến chất đã làm nên một yếu tố nổi cộm trong sự phân tầng xã hội và phân hoá giàu nghèo.

- Để tạo ra biến đổi về kinh tế - xã hội tiếp theo, có thể nhận thấy một nhu cầu cấp bách về việc xây dựng và thực thi một *chiến lược phát triển đặc biệt cho người nghèo ở nông thôn miền núi* mang tính hữu hiệu trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Công cuộc xoá đói, giảm nghèo phải *bắt đầu từ đồng bào*

dân tộc thiểu số vùng cao, vùng sâu, vùng xa đang ở bậc thang thấp nhất về mức thu nhập kinh tế và hưởng thụ văn hoá. Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu đó, cần một hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ; quan tâm đúng mức đến các mặt: y tế, giáo dục, giao thông, điện khí hoá với nâng cao dân trí và ưu tiên đào tạo cán bộ trên cơ sở ưu đãi về vốn đầu tư của Nhà nước; đồng thời gắn sự phát triển địa bàn đó với tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng, nếu nói ở tầm chiến lược về sự giao lưu kinh tế - xã hội.

LỄ HỘI CỦA NGƯỜI BA-NA... (Tiếp theo trang 45)

Nội dung chính của mùa "ăn chơi" là *lễ hội bỏ ma*, còn nội dung của *lễ bỏ ma* bao gồm việc từ bỏ những người đã chết, tạ ơn "tổ tiên" và thần linh đã phù hộ cho cuộc sống no ấm, cho mùa màng tốt tươi.

Đây là dịp để vui chơi giải trí, để các làng trong vùng thi thố các bài ca, điệu công chiêng, các điệu múa... và là dịp để trai gái trong vùng tìm nhau tình tự, hẹn hò.

Đây cũng là dịp, thông qua các nghi lễ, thông qua bữa ăn cộng cảm... thắt chặt hơn sự cố kết giữa các thành viên trong gia đình, trong dòng họ, trong làng, trong vùng...

Với mục đích cho các atâu (linh hồn người chết - ma) an lòng về với "tổ tiên",

có lẽ cũng vì mục đích để tạo tính "hiệu quả" cho lễ hội, trước lúc bỏ ma người ta làm cho ma một ngôi nhà mồ mới - một tổ hợp kiến trúc, điêu khắc, bao gồm ngôi nhà, cột klao hay kút, đòn nóc nhà mồ "tơ pông", được trang trí đầy các mô típ hoa văn với một tổ hợp tượng đủ các loại: tượng chim, tượng thú, tượng người... Trên công trình nghệ thuật này, người Thượng đã gửi gắm lên đó những quan niệm tập thể về vũ trụ của tộc người - là một bảo tàng vô giá cho các nhà nghiên cứu. Đáng tiếc là công trình kiến trúc nghệ thuật đích thực này sau lễ bỏ ma hoàn toàn bị bỏ hoang, dưới các điều kiện khắc nghiệt của núi rừng nhiệt đới nó nhanh chóng tự thiêu hủy.